Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2018/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch lâm nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1177/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 823/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề cương điều chỉnh Quy hoạch lâm nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 01/BCTĐ-HĐTĐĐCQHLN ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh Quy hoạch lâm nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch lâm nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các nội dung như sau:

1. Phạm vi, đối tượng quy hoạch

a) Phạm vi quy hoạch: Toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, bao gồm các đảo và quần đảo.

b) Đối tượng quy hoạch: Bao gồm rừng, đất lâm nghiệp (đất quy hoạch rừng đặc dụng, đất quy hoạch rừng phòng hộ, đất quy hoạch rừng sản xuất) và các công trình kết cấu hạ tầng lâm nghiệp.

2. Quan điểm

a) Rừng được quản lý bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững; bảo đảm hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh; bảo tồn tài nguyên đa dạng sinh học, duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng và ứng phó với biến đổi khí hậu.

b) Phát triển lâm nghiệp theo hướng đa giá trị, tổ chức sản xuất theo chuỗi từ bảo vệ rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản.

c) Bảo đảm công khai, minh bạch, sự tham gia của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong hoạt động lâm nghiệp.

d) Tuân thủ các điều ước quốc tế liên quan đến ngành lâm nghiệp mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng; bảo đảm phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các quy hoạch có liên quan; xác định mục tiêu, định hướng phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2026 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

Xây dựng ngành lâm nghiệp hiện đại, hiệu quả, đa giá trị, phát triển bền

vững; phát huy các tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng, nâng cao chất lượng và khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng "2 con số", bảo vệ môi trường, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học, cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái rừng, góp phần xóa đói giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân nông thôn miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, giữ vững quốc phòng, an ninh và thực hiện các cam kết quốc tế.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Về kinh tế

Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân giai đoạn 2026 - 2030 là 5,0% - 5,5%/năm;

Giá trị xuất khẩu lâm sản đạt trên 20 tỷ USD vào năm 2030; giá trị tiêu thụ lâm sản thị trường trong nước đạt 6 đến 7 tỷ USD vào năm 2030.

- Về xã hội

Nâng cao thu nhập, mức sống cho người lao động tham gia sản xuất lâm nghiệp, đặc biệt là người dân tộc thiểu số; tỷ lệ lao động trong sản xuất lâm nghiệp được đào tạo nghề làm việc trong lâm nghiệp từ 20% lên 30%; bảo đảm bình đẳng giới.

- Về môi trường

Bảo đảm tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc ổn định ở mức 42%, đóng góp hiệu quả vào việc thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia;

Quản lý rừng bền vững và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên hiện có, đặc biệt là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; quản lý và bảo vệ các loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm và các hệ sinh thái tự nhiên; nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học, năng lực phòng hộ của rừng, giảm thiểu tối đa các vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp.

c) Tầm nhìn đến năm 2050

- Về kinh tế: Xây dựng ngành lâm nghiệp trở thành ngành kinh tế, kỹ thuật hiện đại trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tài nguyên rừng

nhiệt đới; làm chủ công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường; tạo ra sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng cao, chủ động tham gia chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu; đóng góp ngày càng tăng vào phát triển kinh tế - xã hội bền vững của đất nước.

- Về xã hội: ngành lâm nghiệp góp phần xây dựng đất nước xanh, an toàn, thịnh vượng, đặc biệt là mô hình nông thôn mới giàu, đẹp và văn minh ở vùng miền núi trên cơ sở cải thiện sinh kế, phát triển kinh tế xanh gắn với tài nguyên rừng, giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống và không gian sinh tồn của đồng bào các dân tộc thiểu số; bảo đảm giữ vững quốc phòng, an ninh.

- Về môi trường: quản lý rừng bền vững, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; bảo đảm chống suy thoái đất đai, giảm thiểu tác động của thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế.

4. Định hướng Quy hoạch lâm nghiệp đến năm 2030

a) Về diện tích rừng, đất lâm nghiệp

Quy hoạch diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2030 là 15.550,53 nghìn ha; diện tích đất lâm nghiệp có rừng là 14.074,89 nghìn ha. Trong đó:

- Đất rừng đặc dụng: 2.484,78 nghìn ha; diện tích đất có rừng đạt 2.373,12 nghìn ha, chiếm 95,51% tổng diện tích đất rừng đặc dụng;

Tổng số khu rừng đặc dụng là 216 khu.

- Đất rừng phòng hộ: 5.084,57 nghìn ha; diện tích đất có rừng đạt 4.648,59 nghìn ha, chiếm 91,43% tổng diện tích đất rừng phòng hộ.

- Đất rừng sản xuất: 7.981,18 nghìn ha; diện tích đất có rừng đạt 7.053,18 nghìn ha, chiếm 88,37% tổng diện tích đất rừng sản xuất.

b) Về phát triển rừng

- Trồng rừng giai đoạn 2026 - 2030: 1.250 - 1.500 nghìn ha, bình quân từ 250 - 300 nghìn ha/năm; diện tích rừng trồng gỗ lớn đạt 1.200 nghìn ha vào năm 2030.

- Phát triển cây trồng phân tán giai đoạn 2026 - 2030: từ 300 - 330 triệu cây, bình quân từ 60 - 66 triệu cây/năm.

- Phát triển giống cây trồng lâm nghiệp: đẩy mạnh nghiên cứu, chọn tạo giống mới có năng suất, chất lượng cao, giống cây bản địa mọc nhanh có năng suất, chất lượng tốt phục vụ phát triển rừng sản xuất, rừng gỗ lớn; đưa tỷ lệ giống cây trồng lâm nghiệp mới có năng suất cao, giống được công nhận vào sản xuất, sử dụng giống sản xuất bằng công nghệ nuôi cấy mô, hom đạt 60-70%. Quản lý chặt chẽ nguồn cây giống cho trồng rừng; xây dựng các khu rừng giống, trung tâm giống, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các địa phương có điều kiện phù hợp.

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng: 500 nghìn ha, bình quân 100 nghìn ha/năm.

c) Quản lý, bảo vệ rừng

- Đến năm 2030, hoàn thành việc giao rừng gắn với giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng dân cư đối với diện tích rừng và đất lâm nghiệp đang tạm giao Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý.

- Bảo vệ rừng: bình quân 13.524 nghìn ha/năm.

- Quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng: đến năm 2030, diện tích rừng được cấp chứng chỉ đạt trên 1.000 nghìn ha.

- Ứng dụng công nghệ cao trong quản lý, theo dõi, giám sát, bảo vệ rừng, đặc biệt là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên; quản lý chặt chẽ các khu rừng đặc dụng theo nguyên tắc ưu tiên bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo đảm ổn định diện tích, ranh giới và chức năng bảo tồn của hệ sinh thái; không làm suy giảm giá trị của rừng.

d) Phát triển lâm sản ngoài gỗ: tăng cường các biện pháp bảo vệ, phát triển và khai thác hợp lý các loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị, các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; hình thành các vùng nguyên liệu lâm sản ngoài gỗ, tạo ra những sản phẩm đặc trưng cho từng vùng.

đ) Về khai thác rừng

Đến năm 2030, sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung đạt trên 30 triệu m^3/năm và sản lượng gỗ khai thác từ cây trồng phân tán, cây vườn nhà, cây cao su đạt 10 triệu m^3/năm; thiết lập và vận hành hệ thống truy xuất nguồn gốc gỗ nguyên liệu hợp pháp; ứng dụng công nghệ, thiết bị trong khai thác, vận chuyển gỗ, lâm sản.

e) Phát triển chế biến, thương mại gỗ và lâm sản

Ưu tiên ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong chế biến gỗ, lâm sản; đầu tư đổi mới công nghệ, trang thiết bị hiện đại nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, sử dụng tiết kiệm nguyên liệu, tạo ra các sản phẩm chế biến sâu có giá trị gia tăng cao. Phát triển hệ thống truy xuất nguồn gốc và kiểm soát chuỗi cung ứng gỗ, đáp ứng các yêu cầu của thị trường và các cam kết quốc tế. Tăng cường xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu gỗ Việt Nam, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, phát triển thị trường trong nước, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế của ngành chế biến gỗ và lâm sản.

g) Phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Đầu tư xây dựng mới, bảo trì, duy tu khoảng 2.800 km đường lâm nghiệp hiện có và các công trình kết cấu hạ tầng lâm nghiệp, như: trụ sở văn phòng làm việc, trạm kiểm lâm, trạm bảo vệ rừng, hệ thống phòng cháy và chữa cháy rừng, băng cản lửa và các công trình khác phục vụ công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng.

h) Định hướng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và dịch vụ môi trường rừng

- Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí gắn với bảo vệ và phát triển rừng bền vững: Rà soát, nghiên cứu hoàn thiện cơ chế, chính sách hiện hành, tạo điều kiện để phát triển du lịch gắn với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương; huy động nguồn lực xã hội trong phát triển du lịch gắn với bảo vệ và phát triển rừng.

- Phát triển dịch vụ môi trường rừng: Tiếp tục thực hiện hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (trong đó có dịch vụ hấp thụ và lưu giữ

các-bon của rừng), phát triển thị trường tín chỉ các-bon rừng, tạo nguồn tài chính ổn định, bền vững cho công tác quản lý, bảo vệ, phát triển và nâng cao chất lượng rừng. Thu dịch vụ môi trường rừng đạt bình quân 4.000 tỷ đồng/năm giai đoạn 2026 - 2030. Nghiên cứu mở rộng các loại hình và đối tượng chi trả dịch vụ môi trường rừng.

i) Phát triển lâm nghiệp gắn với tăng trưởng xanh, chuyển đổi số và thực hiện cam kết quốc tế:

- Phát triển lâm nghiệp đa giá trị, nâng cao giá trị gia tăng trên một đơn vị diện tích rừng: chuyển đổi mô hình chủ yếu dựa vào khai thác gỗ sang mô hình lâm nghiệp đa giá trị; phát triển lâm sản ngoài gỗ, dược liệu, nông lâm kết hợp, kinh tế dưới tán rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các dịch vụ môi trường rừng.

- Bảo đảm an ninh sinh thái quốc gia: ưu tiên bảo vệ nghiêm ngặt các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng ven biển, rừng sản xuất là rừng tự nhiên và các hệ sinh thái rừng có giá trị đa dạng sinh học cao; nâng cao vai trò của rừng trong bảo vệ nguồn nước, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, giảm phát thải khí nhà kính, bảo tồn nguồn gen và duy trì cân bằng sinh thái.

- Thúc đẩy tăng trưởng xanh và kinh tế tuần hoàn: lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, phát thải thấp; sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng, tái sử dụng phụ phẩm, phát triển vật liệu sinh học và các sản phẩm thân thiện môi trường; khuyến khích các mô hình sản xuất, chế biến, tiêu dùng theo chuỗi giá trị xanh, phát thải thấp.

- Chuyển đổi số ngành lâm nghiệp: xây dựng cơ sở dữ liệu lâm nghiệp đồng bộ, thống nhất và liên thông với cơ sở dữ liệu về đất đai, môi trường và đa dạng sinh học; tăng cường ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo (AI), viễn thám, GIS, dữ liệu lớn và công nghệ quan trắc hiện đại trong điều tra, giám sát, theo dõi diễn biến rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng.

- Định hướng thích ứng với biến đổi khí hậu: phát triển hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển và rừng ngập mặn nhằm tăng cường khả năng chống chịu của các hệ sinh thái rừng trước tác động của biến đổi khí hậu; ưu tiên các giải pháp phục hồi rừng tự nhiên và nâng cao khả năng hấp thụ, lưu giữ các-bon của rừng.

- Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học: quản lý, sử dụng có hiệu quả và bền vững các khu rừng đặc dụng, khu dự trữ thiên nhiên và các hành lang đa dạng sinh học; tăng cường phục hồi các hệ sinh thái rừng bị suy thoái; bảo vệ các loài nguy cấp, quý hiếm và nguồn gen bản địa; kết hợp hài hòa giữa mục tiêu bảo tồn và phát triển sinh kế bền vững cho cộng đồng địa phương.

- Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo: đẩy mạnh nghiên cứu, chọn tạo giống cây lâm nghiệp chất lượng cao, công nghệ sinh học, công nghệ chế biến sâu lâm sản và công nghệ bảo tồn đa dạng sinh học.

- Huy động nguồn lực xã hội: đa dạng hóa nguồn lực đầu tư cho lâm nghiệp; khuyến khích, thu hút doanh nghiệp, huy động các nguồn vốn từ tổ chức tài chính xanh và các nguồn vốn quốc tế; phát huy vai trò của cộng đồng, hộ gia đình và các tổ chức xã hội trong quản lý rừng bền vững.

- Hội nhập quốc tế: chủ động tham gia và thực hiện có hiệu quả các cam kết, sáng kiến toàn cầu về khí hậu, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên đa dạng sinh học và phát triển bền vững.

k) Định hướng phát triển lâm nghiệp theo vùng

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: tổng diện tích đất lâm nghiệp của vùng đến năm 2030 là 5.763,49 nghìn ha, gồm: 561,16 nghìn ha đất rừng đặc dụng, 2.138,93 nghìn ha đất rừng phòng hộ, 3.063,40 nghìn ha đất rừng sản xuất; hình thành một số trung tâm chế biến sâu về gỗ và lâm sản. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 55,00% vào năm 2030.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: tổng diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp của vùng đến năm 2030 là 610,41 nghìn ha, gồm: 105,23 nghìn ha đất rừng đặc dụng, 157,27 nghìn ha đất rừng phòng hộ, 347,90 nghìn ha đất rừng sản xuất. Phát triển các trung tâm chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ, các làng nghề truyền thống gắn với hệ thống cảng biển, logistics. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 22,23% vào năm 2030.

- Vùng Bắc Trung Bộ: tổng diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp của vùng đến năm 2030 là 3.284,57 nghìn ha, gồm: 662,82 nghìn ha rừng đặc dụng, 921,34 nghìn ha rừng phòng hộ, 1.700,41 nghìn ha rừng sản xuất. Hình thành vùng nguyên liệu rừng sản xuất lớn gắn với chế biến sâu. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 57,19% vào năm 2030.

- Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên: tổng diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp của vùng đến năm 2030 là 5.150,89 nghìn ha, gồm: 890,95 nghìn ha đất rừng đặc dụng, 1.636,97 nghìn ha đất rừng phòng hộ, 2.622,97 nghìn ha đất rừng sản xuất. Phát triển các doanh nghiệp chế biến lâm sản quy mô lớn phục vụ trong nước và xuất khẩu. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 48,45% vào năm 2030.

- Vùng Đông Nam Bộ: tổng diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp của vùng đến năm 2030 là 479,34 nghìn ha, gồm: 195,86 nghìn ha đất rừng đặc dụng, 141,60 nghìn ha đất rừng phòng hộ, 141,87 nghìn ha đất rừng sản xuất. Tiếp tục là trung tâm chế biến gỗ và lâm sản trọng điểm của cả nước. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 17,06% vào năm 2030.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: tổng diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp của vùng đến năm 2030 là 261,83 nghìn ha, gồm: 68,76 nghìn ha đất rừng đặc dụng; 88,46 nghìn ha đất rừng phòng hộ và 104,62 nghìn ha đất rừng sản xuất. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 5,88% vào năm 2030.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III và IV kèm theo).

5. Nguồn vốn

Giai đoạn 2026 - 2030: khoảng 139.017 tỷ đồng, trong đó ngân sách nhà nước khoảng 34.782 tỷ đồng, chiếm 25%. Việc bố trí vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Quy hoạch được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư, đầu tư công và các quy định của pháp luật hiện hành.

6. Giải pháp

a) Về cơ chế, chính sách

Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp nhằm tạo hành lang pháp lý cho việc huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển lâm nghiệp; nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; phát triển các hình thức tổ chức sản xuất nông, lâm, ngư kết hợp hiệu quả, bền vững; xây dựng chính sách, quy định trong việc truy xuất nguồn gốc lâm sản.

Nghiên cứu có cơ chế, chính sách đủ mạnh để quản lý, sử dụng hiệu quả

và bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất; quản lý chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên, có cơ chế kết hợp hài hòa giữa quản lý, bảo vệ với khai thác các giá trị kinh tế của rừng tự nhiên để góp phần giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội; khuyến khích, thu hút người dân, doanh nghiệp và các nguồn lực xã hội đầu tư cho hoạt động quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững; triển khai chính sách tín dụng, hỗ trợ dạy nghề, tạo sinh kế, việc làm, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao thu nhập cho người trồng rừng, người bảo vệ rừng.

Xây dựng, thực hiện thí điểm các mô hình sản xuất lâm nghiệp, phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, đa giá trị để làm cơ sở tổng kết, đánh giá, xây dựng mới các cơ chế, chính sách về lâm nghiệp.

b) Về đầu tư, tài chính

Nhà nước bảo đảm ngân sách cho hoạt động bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng, phòng hộ, rừng tự nhiên và các hoạt động điều tra, kiểm kê, phát triển giống cây lâm nghiệp, phát triển kết cấu hạ tầng, các hoạt động ưu tiên đầu tư theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

Thực hiện hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon rừng, các cơ chế tài chính mới; khuyến khích, huy động các nguồn vốn hợp pháp cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

c) Về khoa học và công nghệ

Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong các hoạt động như: quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng, chế biến và thương mại lâm sản, ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong lâm nghiệp. Phát triển hạ tầng công nghệ cao và nâng cao hiệu quả chế biến;

Tiếp tục nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện định mức kinh tế, kỹ thuật trong lâm nghiệp; hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn và nâng cao chất lượng sản phẩm; huy động nguồn lực xã hội và phát triển thương mại điện tử.

d) Về tuyên truyền và nâng cao nhận thức

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát

triển rừng, nâng cao ý thức bảo vệ rừng của người dân; nâng cao nhận thức của xã hội về vai trò, giá trị của rừng, trách nhiệm quản lý, bảo vệ rừng.

đ) Về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

Xây dựng và thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong thời kỳ mới. Tập trung đào tạo, đào tạo lại, nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, cán bộ nghiên cứu và cán bộ giảng dạy có trình độ chuyên sâu của một số lĩnh vực quan trọng như: giống, lâm sinh, chế biến gỗ... Nâng cao năng lực, cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị cho công tác đào tạo lâm nghiệp.

e) Về hợp tác quốc tế

Tăng cường hội nhập quốc tế về lâm nghiệp, tham gia tích cực thực hiện các sáng kiến quốc tế mới về lâm nghiệp, tài chính khí hậu và chủ động hợp tác chặt chẽ với các thể chế tài chính đa phương, đối tác phát triển, tổ chức lâm nghiệp quốc tế và các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia.

g) Về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện và giám sát quy hoạch; xây dựng Bộ chỉ số và hệ thống cơ sở dữ liệu theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch; tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch, giải quyết kịp thời các kiến nghị liên quan đến thực hiện quy hoạch, các cơ chế, chính sách và pháp luật về lâm nghiệp.

Xác lập, phân định ranh giới, mốc giới giữa các loại rừng, theo chủ quản lý trên bản đồ và ngoài thực địa.

Tổ chức xây dựng và triển khai hiệu quả các chương trình, kế hoạch, dự án, đề án trọng điểm lĩnh vực lâm nghiệp.

Đối với diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất điều chỉnh ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp hoặc điều chỉnh quy hoạch từ loại rừng này sang loại rừng khác vẫn tiếp tục được quản lý, bảo vệ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp đối với loại rừng tương ứng trước khi điều chỉnh cho đến khi cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc quyết định chuyển loại rừng theo quy định.

7. Danh mục lĩnh vực ưu tiên đầu tư

a) Lĩnh vực Nhà nước ưu tiên đầu tư: (1) Quản lý bảo vệ, trồng mới và phục hồi, nâng cao chất lượng rừng; xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững; xây dựng, duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp kết cấu hạ tầng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ. (2) Bảo vệ và cứu hộ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng. (3) Nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tiên tiến trong lâm nghiệp; đào tạo nguồn nhân lực phục vụ quản lý nhà nước về lâm nghiệp; chuyển giao công nghệ, khuyến nông; xây dựng và hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lâm nghiệp; chọn tạo, nhân giống cây trồng thân gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ. (4) Điều tra, kiểm kê, theo dõi, giám sát diễn biến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học, xây dựng hệ thống thông tin về lâm nghiệp và cơ sở dữ liệu về rừng. (5) Đầu tư phương tiện, trang bị, thiết bị bảo vệ rừng, dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng; xây dựng công trình phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng. (6) Xây dựng khu nghiên cứu phát triển, khu công nghệ cao; xây dựng, nâng cấp, cải tạo kết cấu hạ tầng phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ. (7) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng. (8) Giao rừng, cắm mốc và phân định ranh giới rừng.

b) Lĩnh vực Nhà nước ưu tiên hỗ trợ đầu tư: (1) Hỗ trợ phát triển rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, thâm canh rừng trồng gỗ lớn, trồng cây bản địa, trồng rừng hỗn loài và chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn, xây dựng phương án quản lý rừng bền vững. (2) Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã hợp tác, liên kết với chủ rừng theo chuỗi giá trị; hợp tác quốc tế về lâm nghiệp. (3) Hợp tác, liên kết bảo vệ và phát triển rừng tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. (4) Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới. (5) Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực. (6) Xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường lâm sản.

8. Sơ đồ, cơ sở dữ liệu quy hoạch

a) Cơ sở dữ liệu quy hoạch lâm nghiệp.

b) Sơ đồ dạng số và sơ đồ bản giấy tỷ lệ 1/1.000.000 toàn quốc, gồm: (i) Hiện trạng rừng và sử dụng đất lâm nghiệp; (ii) Quy hoạch hệ thống rừng đặc

dụng, phòng hộ, sản xuất và sử dụng đất lâm nghiệp; (iii) Định hướng sử dụng đất cho phát triển lâm nghiệp.

c) Sơ đồ dạng số: file dữ liệu không gian (dạng geo-pdf) và cơ sở dữ liệu MapInfo (dạng tab file hoặc shape-file) theo phạm vi tỉnh, thành phố tỷ lệ 1/100.000, gồm: (i) Hiện trạng rừng và sử dụng đất lâm nghiệp; (ii) Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất và sử dụng đất lâm nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Tổ chức công khai, phổ biến, tuyên truyền, xây dựng kế hoạch thực hiện điều chỉnh Quy hoạch lâm nghiệp; cung cấp dữ liệu, cập nhật trên hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định.

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quy hoạch lâm nghiệp điều chỉnh được phê duyệt, hoàn thành việc bàn giao cho các địa phương sơ đồ quy hoạch tại điểm c khoản 8 Điều 1 Quyết định này;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và các chỉ tiêu phát triển lâm nghiệp theo quy hoạch được phê duyệt; định kỳ báo cáo, đánh giá tình hình triển khai thực hiện các chỉ tiêu phát triển lâm nghiệp trong Quy hoạch lâm nghiệp;

c) Tham gia xây dựng và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách, quy hoạch, chương trình, đề án, dự án, đề tài và nhiệm vụ phù hợp với yêu cầu của điều chỉnh Quy hoạch;

d) Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương xây dựng, triển khai kế hoạch giao rừng gắn với giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đảm bảo yêu cầu đến năm 2030, hoàn thành việc giao rừng gắn với giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng dân cư đối với diện tích rừng và đất lâm nghiệp đang tạm giao Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý.

2. Bộ Tài chính chủ trì tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định bố trí nguồn vốn ngân sách trung ương để triển khai các nội dung thuộc Quy hoạch lâm nghiệp.

3. Các bộ, ngành có liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện lồng ghép các nhiệm vụ chuyên ngành trong quá trình thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp; phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

a) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định của pháp luật trong phạm vi của địa phương; quản lý chặt chẽ diện tích đất rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất theo quy định;

b) Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, rà soát, xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch trên địa bàn bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch này; cập nhật các chương trình, đề án, dự án liên quan đang thực hiện trên địa bàn bảo đảm tuân thủ các định hướng về phát triển lâm nghiệp tại địa phương theo Quy hoạch này, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;

c) Tổ chức phân vùng, xây dựng bản đồ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất, xác lập các khu rừng đặc dụng, phòng hộ để tổ chức, quản lý đảm bảo phù hợp với Quy hoạch lâm nghiệp và các quy định hiện hành;

d) Hằng năm, công bố diện tích rừng làm cơ sở đánh giá tình hình triển khai thực hiện quy hoạch, xác định loại rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và diện tích rừng ngoài quy hoạch để quản lý theo quy định của pháp luật;

đ) Xây dựng, triển khai kế hoạch giao rừng gắn với giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đảm bảo yêu cầu đến năm 2030, hoàn thành việc giao rừng gắn với giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng dân cư đối với diện tích rừng và đất lâm nghiệp đang tạm giao Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý;

e) Bố trí vốn ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực tài chính hợp pháp khác để tổ chức triển khai các nội dung của quy hoạch, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2)15

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Hồ Quốc Dũng

Phụ lục I

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 2018/QĐ-TTg ngày 21 tháng 10 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: 1000 ha

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia tại QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp 2021-2030, tầm nhìn 2050	
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Hiện trạng năm 2025	Quy hoạch đến năm 2030
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. Đất QH lâm nghiệp	**16.348,51**	**15.848,54**	**15.575,02**	**15.550,53**
a) Đất có rừng	14.676,82	14.696,77	13.908,41	14.074,89
- Rừng tự nhiên	10.279,19	10.385,26	9.848,93	9.965,20
- Rừng trồng	4.397,63	4.311,51	4.059,47	4.109,69
b) Đất chưa có rừng	1.671,69	1.151,76	1.666,61	1.475,64
1. Đất rừng đặc dụng	**2.328,36**	**2.454,93**	**2.356,64**	**2.484,78**
a) Đất có rừng	2.173,23	2.371,48	2.251,67	2.373,12
- Rừng tự nhiên	2.081,42	2.246,60	2.156,23	2.270,09
- Rừng trồng	91,81	124,89	95,43	103,03
b) Đất chưa có rừng	155,13	83,45	104,97	111,66
2. Đất rừng phòng hộ	**5.511,82**	**5.229,61**	**5.170,07**	**5.084,57**
a) Đất có rừng	4.685,50	4.769,24	4.683,79	4.648,59
- Rừng tự nhiên	4.070,52	4.086,66	4.049,67	3.982,54
- Rừng trồng	614,98	682,59	634,12	666,06
b) Đất chưa có rừng	826,32	460,36	486,28	435,97
3. Đất rừng sản xuất	**8.508,33**	**8.164,00**	**8.048,31**	**7.981,18**
a) Đất có rừng	7.818,09	7.556,09	6.972,95	7.053,18
- Rừng tự nhiên	4.127,24	4.052,01	3.643,03	3.712,58
- Rừng trồng	3.690,84	3.504,08	3.329,92	3.340,60
b) Đất chưa có rừng	690,24	607,91	1.075,36	928,01
II. Tỷ lệ che phủ rừng	**42,01**	**42,70**	**42,03**	**42,33**

Phụ lục II

DANH SÁCH CÁC KHU RỪNG ĐẶC DỤNG ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 2018/QĐ-TTg ngày 21 tháng 10 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: ha

STT	Tên khu rừng đặc dụng đến 2030	Tỉnh/ thành phố	Phân hạng 2025	Phân hạng 2030	Diện tích khu đến 2030 (QĐ 895)	Thực hiện đến 2025	Diện tích khu đến 2030
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	TỔNG CỘNG				**2.646.828,54**	**2.546.010,98**	**2.647.026,83**
A	**KHU RỪNG ĐẶC DỤNG CÓ TRƯỚC**				**2.603.145,34**	**2.546.010,98**	**2.570.925,91**
I	**VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC**				**570.224,16**	**547.583,74**	**550.183,98**
a	**Vườn quốc gia**				**210.346,11**	**130.453,27**	**203.302,88**
1	VQG Mường Nhé	Điện Biên	DTTN	VQG	46.730,51	47.220,00	46.730,00
2	VQG Hoàng Liên	Lào Cai, Lai Châu	VQG	VQG	28.509,00	28.509,00	28.509,00
		Lào Cai			21.009,00	21.009,00	21.009,00
		Lai Châu			7.500,00	7.500,00	7.500,00
3	VQG Bát Xát	Lào Cai	VQG	VQG	18.637,00	18.510,07	18.510,07
4	VQG Du Già - CN đá Đồng Văn	Tuyên Quang	VQG	VQG	15.006,30	14.963,30	12.594,20
5	VQG Xuân Sơn	Phú Thọ	VQG	VQG	14.651,00	15.048,00	11.812,00
6	VQG Tam Đảo	Phú Thọ, Thái Nguyên, Tuyên Quang	VQG	VQG	32.395,80	32.781,40	31.336,11
		Thái Nguyên			11.441,65	11.441,65	11.441,65
		Tuyên Quang			6.112,40	6.132,70	5.615,96
		Phú Thọ			14.841,75	15.207,05	14.278,50
7	VQG Phia Oắc - Phia Đén	Cao Bằng	VQG	VQG	10.593,50	10.593,50	10.593,50
8	VQG Ba Bể	Thái Nguyên	VQG	VQG	10.048,00	10.048,00	9.443,00
9	VQG Mường Tè	Lai Châu	DTTN	VQG	33.775,00	33.775,00	33.775,00
b	**Khu dự trữ thiên nhiên**				**283.646,71**	**347.493,94**	**276.188,27**

STT	Tên khu rừng đặc dụng đến 2030	Tỉnh/ thành phố	Phân hạng 2025	Phân hạng 2030	Diện tích khu đến 2030 (QĐ 895)	Thực hiện đến 2025	Diện tích khu đến 2030
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
10	Khu BTTN Mường La	Sơn La	DTTN	DTTN	18.811,00	18.811,00	18.811,00
11	Khu DTTN Sốp Cộp	Sơn La	DTTN	DTTN	17.568,00	17.567,70	17.568,00
12	Khu DTTN Tà Xùa	Sơn La	DTTN	DTTN	17.002,00	17.300,50	17.600,31
13	Khu DTTN Xuân Nha	Sơn La	DTTN	DTTN	18.173,01	18.173,00	18.173,00
14	Khu DTTN Thuận Châu	Sơn La	DTTN	DTTN	16.236,00	15.870,70	15.967,39
15	Khu DTTN Hang Kia - Pà Cò	Phú Thọ	DTTN	DTTN	5.302,55	5.303,00	4.356,17
16	Khu DTTN Ngọc Sơn - Ngổ Luông	Phú Thọ	DTTN	DTTN	15.154,95	15.155,00	15.142,71
17	Khu DTTN Phu Canh	Phú Thọ	DTTN	DTTN	5.059,69	5.060,00	4.933,63
18	Khu DTTN Thượng Tiến	Phú Thọ	DTTN	DTTN	6.272,26	6.272,00	6235,14
19	Khu DTTN Hoàng Liên Văn Bàn	Lào Cai	DTTN	DTTN	44.939,00	24.939,00	44.618,00
20	Khu DTTN Nà Hầu	Lào Cai	DTTN	DTTN	12.622,60	16.040,15	11.274,00
21	Khu DTTN Bắc Mê	Tuyên Quang	DTTN	DTTN	8.791,80	8.570,70	8.387,92
22	Khu DTTN Bát Đại Sơn	Tuyên Quang	DTTN	DTTN	5.039,40	5.039,40	5.039,40
23	Khu DTTN Chí Sán	Tuyên Quang	DTTN	DTTN	5.431,10	5.431,10	5.010,00
24	Khu DTTN Phong Quang	Tuyên Quang	DTTN	DTTN	8.557,00	8.560,00	6.106,92
25	Khu DTTN Tây Côn Lĩnh	Tuyên Quang	DTTN	DTTN	15.018,50	15.018,50	13.971,70
26	Khu DTTN Na Hang	Tuyên Quang	DTTN	DTTN	21.616,31	21.616,30	21.430,09
27	Khu DTTN Kim Hỷ	Thái Nguyên	DTTN	DTTN	15.053,25	15.053,00	14.845,00
28	Khu DTTN Thần Sa-Phượng Hoàng	Thái Nguyên	DTTN	DTTN	18.704,89	18.704,89	18.704,89
29	Khu DTTN Hữu Liên	Lạng Sơn	DTTN	DTTN	8.293,40	8.013,00	8.013,00
c	**Khu bảo tồn loài và sinh cảnh**				**53.001,16**	**46.063,49**	**48.138,90**
30	Khu BTL-SC Mù Cang Chải	Lào Cai	BTL-SC	BTL-SC	20.079,93	20.108,20	19.953,00
31	Khu BTLSC Cham Chu	Tuyên Quang	BTL-SC	BTL-SC	14.543,00	14.543,00	14.092,00
32	Khu BTL-SC Vượn Cao Vít (Trùng Khánh)	Cao Bằng	BTL-SC	BTL-SC	9.573,68	2.608,00	5.977,00
33	Khu BTL-SC Nam Xuân Lạc	Thái Nguyên	BTL-SC	BTL-SC	3.985,26	3.985,00	3.985,26
34	Khu BTL-SC Bắc Sơn	Lạng Sơn	BTL-SC	BTL-SC	936,75	936,75	899,64
35	Khu BTL-SC Mẫu Sơn	Lạng Sơn	BTL-SC	BTL-SC	3.882,54	3.882,54	3.232,00

STT	Tên khu rừng đặc dụng đến 2030	Tỉnh/ thành phố	Phân hạng 2025	Phân hạng 2030	Diện tích khu đến 2030 (QĐ 895)	Thực hiện đến 2025	Diện tích khu đến 2030
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
d	**Khu Bảo vệ cảnh quan**				**21.094,92**	**21.389,40**	**20.406,30**
36	Khu BVCQ Mường Phăng	Điện Biên	BVCQ	BVCQ	4.436,55	4.434,00	4.137,00
37	Khu BVCQ Mã Pì Lèng	Tuyên Quang	BVCQ	BVCQ	298,40	298,40	298,40
38	Khu BVCQ Kim Bình	Tuyên Quang	BVCQ	BVCQ	235,26	235,00	190,26
39	Khu BVCQ di tích lịch sử Tân Trào	Tuyên Quang	BVCQ	BVCQ	3.856,48	3.856,00	3.515,42
40	Khu BVCQ di tích lịch sử Đá Bàn	Tuyên Quang	BVCQ	BVCQ	116,03	116,00	116,00
41	Khu Rừng quốc gia Đền Hùng	Phú Thọ	BVCQ	BVCQ	240,00	538,00	240,00
42	Khu rừng cảnh quan núi Nả	Phú Thọ	BVCQ	BVCQ	670,20	670,00	670,00
43	Khu rừng văn hóa lịch sử Yên Lập	Phú Thọ	BVCQ	BVCQ	330,00	330,00	327,22
44	Khu BVCQ Hồ Thăng Then	Cao Bằng	BVCQ	BVCQ	481,20	481,20	481,20
45	Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó	Cao Bằng	BVCQ	BVCQ	1.385,00	1.385,00	1.385,00
46	Khu Di tích văn hóa lịch sử Lam Sơn	Cao Bằng	BVCQ	BVCQ	75,00	75,00	75,00
47	Khu Di tích văn hóa lịch sử Núi Lăng Đồn	Cao Bằng	BVCQ	BVCQ	1.149,00	1.149,00	1.149,00
48	Khu Di tích Quốc gia đặc biệt rừng Trần Hưng Đạo	Cao Bằng	BVCQ	BVCQ	1.156,30	1.156,30	1.156,30
49	Khu BVCQ Thác Bản Giốc	Cao Bằng	BVCQ	BVCQ	566,00	566,00	566,00
50	Khu BVCQ ATK Định Hoá	Thái Nguyên	BVCQ	BVCQ	5.505,46	5.505,46	5.505,46
51	Khu BVCQ Thác Giềng	Thái Nguyên	BVCQ	BVCQ	594,04	594,04	594,04
đ	**Khu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học**				**2.135,26**	**2.183,64**	**2.147,63**
52	Viện KHLNVN- Viện KHLN Tây Bắc	Sơn La	NCKH	NCKH	405,19	401,32	401,32
53	Viện KHLNVN-Viện KHLN Đông Bắc Bộ-Trung tâm Tư vấn và chuyển giao công nghệ Lâm nghiệp Đông Bắc	Lào Cai	NCKH	NCKH	337,96	338,32	337,96
54	Viện KHLNVN-Viện KHLN Đông Bắc Bộ - Trung tâm Tư vấn và Chuyển giao công nghệ Lâm nghiệp Đông Bắc	Phú Thọ	NCKH	NCKH	654,76	714,00	671,00
55	Viện KHLNVN-Viện Khoa học Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ	Phú Thọ	NCKH	NCKH	737,35	730,00	737,35
II	**VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**				**140.672,27**	**140.286,27**	**140.601,04**
a	**Vườn quốc gia**				**72.107,38**	**72.527,16**	**70.783,87**
56	VQG Bái Tử Long	Quảng Ninh	VQG	VQG	15.783,00	15.283,00	14.566,00

STT	Tên khu rừng đặc dụng đến 2030	Tỉnh/ thành phố	Phân hạng 2025	Phân hạng 2030	Diện tích khu đến 2030 (QĐ 895)	Thực hiện đến 2025	Diện tích khu đến 2030
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
57	VQG Cát Bà (gồm cả hợp phần biển)	Hải Phòng, Quảng Ninh	VQG	VQG	17.362,96	18.204,00	17.234,00
		Hải Phòng			15.996,36	16.966,00	15.996,00
		Quảng Ninh			1.366,60	1.238,00	1.238,00
58	VQG Ba Vì	Hà Nội, Phú Thọ	VQG	VQG	9.702,41	9.702,03	9.702,03
		Hà Nội			7.173,03	7.173,03	7.173,03
		Phú Thọ			2.529,38	2.529,00	2.529,00
59	VQG Xuân Thủy (gồm cả hợp phần biển)	Ninh Bình	VQG	VQG	7.110,08	7.110,08	7.110,08
60	VQG Cúc Phương	Ninh Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ	VQG	VQG	22.148,93	22.228,05	22.171,76
		Ninh Bình			11.440,00	11.259,05	11.381,00
		Thanh Hóa			4.739,43	4.999,00	4.869,00
		Phú Thọ			5.969,50	5.970,00	5.921,76
b	**Khu dự trữ thiên nhiên**				**47.386,29**	**47.614,71**	**48.590,53**
61	Khu DTTN Tây Yên Tử	Bắc Ninh	DTTN	DTTN	12.732,48	12.960,87	13.936,69
62	Khu DTTN Đồng Sơn - Kỳ Thượng	Quảng Ninh	DTTN	DTTN	15.593,81	15.593,84	15.593,84
63	Khu BTTN đất ngập nước Thái Thụy (gồm cả hợp phần biển)	Hưng Yên	DTTN	DTTN	6.560,00	6.560,00	6.560,00
64	Khu BTTN đất ngập nước Tiền Hải (gồm cả hợp phần biển)	Hưng Yên	DTTN	DTTN	12.500,00	12.500,00	12.500,00
c	**Khu bảo tồn loài và sinh cảnh**				**2.548,00**	**2.502,55**	**2.517,17**
65	Khu BTL-SC Vân Long	Ninh Bình	BTL-SC	BTL-SC	2.548,00	2.502,55	2.517,17
d	**Khu Bảo vệ cảnh quan**				**18.126,88**	**17.138,13**	**18.205,75**
66	Khu BVCQ Suối Mỡ	Bắc Ninh	BVCQ	BVCQ	1.058,00	1.068,78	1.027,60
67	Khu BVCQ Yên Tử	Quảng Ninh	BVCQ	BVCQ	3.323,30	2.705,00	3.323,30
68	Khu BVCQ Yên Lập (khu dừng chân của bác Hồ tại thị xã Quảng Yên)	Quảng Ninh	BVCQ	BVCQ	34,20	34,00	34,00

STT	Tên khu rừng đặc dụng đến 2030	Tỉnh/ thành phố	Phân hạng 2025	Phân hạng 2030	Diện tích khu đến 2030 (QĐ 895)	Thực hiện đến 2025	Diện tích khu đến 2030
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
69	Khu BVCQ chùa Lôi Âm tại thành phố Hạ Long	Quảng Ninh	BVCQ	BVCQ	372,90	373,00	373,00
70	Khu BVCQ Vịnh Hạ Long	Quảng Ninh	BVCQ	BVCQ	5.032,22	5.032,00	5.032,00
71	Khu BVCQ VH-LS-MT Côn Sơn Kiếp Bạc	Hải Phòng	BVCQ	BVCQ	1.235,00	1.238,00	1.235,00
72	Khu BVCQ VH-LS-MT thị xã Kinh Môn	Hải Phòng	BVCQ	BVCQ	310,00	309,00	310,00
73	Khu BVCQ Chùa Thầy	Hà Nội	BVCQ	BVCQ	17,00	17,00	17,00
74	Khu BVCQ Đền Và	Hà Nội	BVCQ	BVCQ	10,00	10,00	10,00
75	Khu BVCQ Hương Sơn	Hà Nội	BVCQ	BVCQ	3.760,00	3.497,93	3.760,00
76	Khu BVCQ K9 - Lăng Hồ Chí Minh	Hà Nội	BVCQ	BVCQ	234,00	234,00	234,00
77	Khu BVCQ Vật Lại	Hà Nội	BVCQ	BVCQ	7,40	7,00	7,40
78	Khu BVCQ Hoa Lư	Ninh Bình	BVCQ	BVCQ	2.732,86	2.612,42	2.842,45
đ	**Khu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học**				**503,72**	**503,72**	**503,72**
79	Viện KHLNVN-Viện NC LS Ngoài gỗ	Quảng Ninh	NCKH	NCKH	225,00	225,00	225,00
80	Rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; Vườn thực vật quốc gia Trường ĐHLN	Hà Nội, Phú Thọ	NCKH	NCKH	73,62	73,62	73,62
		Hà Nội			31,07	31,07	31,07
		Phú Thọ			42,55	42,55	42,55
81	Viện KHLNVN-Viện nghiên cứu giống và công nghệ sinh học LN	Hà Nội	NCKH	NCKH	205,10	205,10	205,10
III	**VÙNG BẮC TRUNG BỘ**				**641.738,90**	**647.571,40**	**642.746,98**
a	**Vườn quốc gia**				**402.082,29**	**344.501,71**	**401.854,26**
82	VQG Bến En	Thanh Hóa	VQG	VQG	13.936,60	14.305,00	13.937,00
83	VQG Xuân Liên	Thanh Hóa	VQG	VQG	23.782,00	25.602,00	23.536,00
84	VQG Pù Mát	Nghệ An	VQG	VQG	93.126,64	93.127,00	93.127,00
85	VQG Vũ Quang	Hà Tĩnh	VQG	VQG	52.733,13	52.733,10	52.733,10
86	VQG Phong Nha Kẻ Bàng	Quảng Trị	VQG	VQG	121.325,39	121.325,34	121.325,39
87	VQG Bắc Hướng Hóa	Quảng Trị	DTTN	VQG	22.762,79	23.459,83	22.762,97
88	VQG Đắk Rông	Quảng Trị	DTTN	VQG	36.992,64	37.469,97	37.009,70

STT	Tên khu rừng đặc dụng đến 2030	Tỉnh/ thành phố	Phân hạng 2025	Phân hạng 2030	Diện tích khu đến 2030 (QĐ 895)	Thực hiện đến 2025	Diện tích khu đến 2030
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
89	VQG Bạch Mã	Đà Nẵng, Huế	VQG	VQG	37.423,10	37.409,27	37.423,10
		Đà Nẵng			3.159,98	3.146,15	3.159,98
		Huế			34.263,12	34.263,12	34.263,12
b	**Khu dự trữ thiên nhiên**				**220.377,63**	**283.943,22**	**224.820,93**
90	Khu DTTN Pù Hu	Thanh Hóa	DTTN	DTTN	24.200,87	26.258,00	27.823,00
91	Khu DTTN Pù Luông	Thanh Hóa	DTTN	DTTN	16.986,16	16.986,00	16.951,00
92	Khu DTTN Pù Hoạt	Nghệ An	DTTN	DTTN	34.826,84	34.969,44	35.127,00
93	Khu DTTN Pù Huống	Nghệ An	DTTN	DTTN	40.167,70	40.545,00	40.935,00
94	Khu DTTN Kẻ Gỗ	Hà Tĩnh	DTTN	DTTN	21.644,47	21.768,00	21.643,75
95	Khu DTTN Động Châu - Khe Nước Trong	Quảng Trị	DTTN	DTTN	22.350,49	22.350,51	22.204,71
96	Khu DTTN Phong Điền	Huế	DTTN	DTTN	40.789,02	40.760,47	40.760,47
97	Khu DTTN Sao La	Huế	DTTN	DTTN	19.412,08	19.376,00	19.376,00
c	**Khu bảo tồn loài và sinh cảnh**				**1.165,45**	**1.675,41**	**1.165,50**
98	Khu BTL-SC Nam Động	Thanh Hóa	BTL-SC	BTL-SC	646,95	647,00	647,00
99	Khu BTL-SC Sến Tam Quy	Thanh Hóa	BTL-SC	BTL-SC	518,50	519,00	518,50
	Khu BTL-SC Voọc gáy trắng	Quảng Trị	BTL-SC		-	509,41	-
d	**Khu Bảo vệ cảnh quan**				**17.304,33**	**16.813,34**	**14.097,29**
100	Khu DTLSVH đền Bà Triệu	Thanh Hóa	BVCQ	BVCQ	383,82	397,00	69,00
101	Khu DTLSVH Hàm Rồng	Thanh Hóa	BVCQ	BVCQ	207,05	207,00	207,00
102	Khu DTLSVH Lam Kinh	Thanh Hóa	BVCQ	BVCQ	142,67	143,00	143,00
103	Khu DTLSVH núi Trường Lệ	Thanh Hóa	BVCQ	BVCQ	122,46	122,00	122,00
104	Khu BVCQ Săng Lẻ Tương Dương	Nghệ An	BVCQ	BVCQ	238,60	242,00	242,00
105	Khu BVCQ Nam Đàn	Nghệ An	BVCQ	BVCQ	2.061,19	3.157,00	2.061,00
106	Khu BVCQ Yên Thành	Nghệ An	BVCQ	BVCQ	24,72	1.320,00	25,00
107	Khu BVCQ Núi Thần Đinh (chùa Non)	Quảng Trị	BVCQ	BVCQ	125,53	125,71	125,53
108	Khu BVCQ bảo tồn di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh đảo Cồn Cỏ	Quảng Trị	BVCQ	BVCQ	142,00	141,76	141,76

STT	Tên khu rừng đặc dụng đến 2030	Tỉnh/ thành phố	Phân hạng 2025	Phân hạng 2030	Diện tích khu đến 2030 (QĐ 895)	Thực hiện đến 2025	Diện tích khu đến 2030
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	Khu BVCQ Đường HCM	Quảng Trị	BVCQ		5.680,00	-	-
109	Khu BVCQ Rú Lịnh	Quảng Trị	BVCQ	BVCQ	270,00	97,87	101,00
110	Khu BVCQ Bắc Hải Vân	Huế	BVCQ	BVCQ	7.906,29	10.860,00	10.860,00
đ	**Khu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học**				**809,20**	**637,72**	**809,00**
111	Viện KHLNVN-Viện KHLN Bắc Trung Bộ	Quảng Trị	NCKH	NCKH	809,20	637,72	809,00
IV	**VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN**				**873.721,86**	**870.496,13**	**869.802,62**
a	**Vườn quốc gia**				**588.640,94**	**473.259,79**	**585.497,39**
112	VQG Chư Mom Ray	Quảng Ngãi	VQG	VQG	55.923,31	55.923,00	55.859,36
113	VQG Kon Ka Kinh (sáp nhập 6 khu)	Gia Lai	VQG	VQG	42.057,30	41.445,25	125.750,98
-	Khu DTTN Kon Chư Răng	Gia Lai			38.483,93	15.425,43	
-	Đặc dụng (Cty TNHH LN Trạm lập)	Gia lai				10.286,46	
-	Đặc dụng (Công ty TNHHLN Đak Roong)	Gia lai				12.772,04	
-	VQG An Toàn	Gia Lai			22.682,09	22.680,55	
-	Khu DTTN Vĩnh Thạnh	Gia Lai			23.232,69	23.141,25	
114	VQG Bidoup-Núi Bà	Lâm Đồng	VQG	VQG	56.527,00	56.460,22	56.527,00
115	VQG Ea Sô	Đắk Lắk	DTTN	VQG	28.954,13	26.887,23	30.476,00
116	VQG Chư Yang Sin	Đắk Lắk	VQG	VQG	59.478,48	59.484,10	59.215,00
117	VQG Yok Đôn	Đắk Lắk, Lâm Đồng	VQG	VQG	113.853,95	113.724,62	112.722,29
		Đắk Lắk			110.872,66	110.743,33	109.741,00
		Lâm Đồng			2.981,29	2.981,29	2.981,29
118	VQG Tà Đùng	Lâm Đồng	VQG	VQG	20.899,40	20.564,59	20.565,00
119	VQG Sông Thanh	Đà Nẵng	VQG	VQG	77.076,00	76.669,68	76.353,91
120	VQG Núi Chúa (gồm cả hợp phần biển)	Khánh Hòa	VQG	VQG	29.865,00	29.380,65	28.833,85
121	VQG Phước Bình	Khánh Hòa	VQG	VQG	19.607,66	19.607,68	19.194,00
b	**Khu dự trữ thiên nhiên**				**200.703,46**	**314.287,21**	**203.751,27**
122	Khu DTTN Bà Nà - Núi Chúa	Đà Nẵng	DTTN	DTTN	30.655,20	30.655,20	30.655,20

STT	Tên khu rừng đặc dụng đến 2030	Tỉnh/ thành phố	Phân hạng 2025	Phân hạng 2030	Diện tích khu đến 2030 (QĐ 895)	Thực hiện đến 2025	Diện tích khu đến 2030
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
123	Khu DTTN Ngọc Linh, Quảng Nam	Đà Nẵng	DTTN	DTTN	14.883,00	14.883,00	14.883,00
124	Khu DTTN Cù Lao Chàm (gồm cả hợp phần biển)	Đà Nẵng	DTTN	DTTN	9.755,00	23.530,00	23.530,00
125	Khu DTTN KrôngTrai	Đắk Lắk	DTTN	DTTN	13.767,24	8.996,78	9.141,50
126	Khu DTTN Hòn Bà	Khánh Hòa	DTTN	DTTN	20.374,00	19.196,69	20.374,00
127	Khu DTTN Núi Ông	Lâm Đồng	DTTN	DTTN	23.856,81	24.347,63	23.856,81
128	Khu DTTN Ta kou	Lâm Đồng	DTTN	DTTN	8.408,43	8.438,47	8.408,43
129	Khu BTTN Ngọc Linh	Quảng Ngãi	DTTN	DTTN	38.561,00	37.469,33	39.969,33
130	Khu DTTN Nam Ka	Đắk Lắk	DTTN	DTTN	18.148,30	20.395,04	17.271,00
131	Khu DTTN Nam Nung	Lâm Đồng	DTTN	DTTN	22.294,48	15.182,11	15.662,00
c	**Khu bảo tồn loài và sinh cảnh**				**49.988,40**	**46.427,25**	**49.897,17**
132	Khu BTL-SC Bán đảo Sơn Trà	Đà Nẵng	BTL-SC	BTL-SC	3.496,80	3.496,80	3.329,95
133	Khu BTL-SC Pơ Mu	Đà Nẵng	BTL-SC	BTL-SC	5.650,00	5.720,00	5.661,00
134	Khu BTL-SC Sao La	Đà Nẵng	BTL-SC	BTL-SC	19.076,00	15.486,46	19.196,03
135	Khu BTL-SC Voi	Đà Nẵng	BTL-SC	BTL-SC	18.964,00	18.977,08	18.965,31
136	Khu BTL-SC Lim xanh	Đà Nẵng	BTL-SC	BTL-SC	2.082,00	2.082,00	2.093,00
137	Khu BTL-SC Vọoc chà vá chân xám (Tam Mỹ Tây)	Đà Nẵng	BTL-SC	BTL-SC	60,00	60,00	60,00
138	Khu BTL-SC Thông Nước	Đắk Lắk	BTL-SC	BTL-SC	128,50	66,53	53,50
139	Khu rừng đặc dụng Đắk Uy	Quảng Ngãi	BTL-SC	BTL-SC	531,10	538,38	538,38
d	**Khu Bảo vệ cảnh quan**				**31.988,68**	**30.887,48**	**28.256,41**
140	Khu BVCQ Nam Hải Vân	Đà Nẵng	BVCQ	BVCQ	2.269,90	2.046,70	1.173,19
141	Khu BVCQ Chiến thắng Núi Thành	Đà Nẵng	BVCQ	BVCQ	105,00	104,80	103,52
142	Khu BVCQ DTLSVH Mỹ Sơn	Đà Nẵng	BVCQ	BVCQ	1.092,00	1.160,05	1.085,00
143	Khu BVCQ Nam Trà My	Đà Nẵng	BVCQ	BVCQ	38,00	38,00	38,00
144	Khu rừng lịch sử, văn hóa cảnh quan Núi Bà	Gia Lai	BVCQ	BVCQ	8.308,39	8.308,39	9.255,97
145	Khu rừng lịch sử cảnh quan Quy Hòa - Ghềnh Ráng	Gia Lai	BVCQ	BVCQ	2.163,00	1.639,35	612,35
146	Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Vườn Cam - Nguyễn Huệ	Gia Lai	BVCQ	BVCQ	752,00	262,50	262,50

STT	Tên khu rừng đặc dụng đến 2030	Tỉnh/ thành phố	Phân hạng 2025	Phân hạng 2030	Diện tích khu đến 2030 (QĐ 895)	Thực hiện đến 2025	Diện tích khu đến 2030
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
147	Khu BVCQ Đèo Cả-Hòn Nưa	Đắk Lắk	BVCQ	BVCQ	5.689,41	5.589,32	5.339,00
148	Khu BVCQ Hồ Lắk	Đắk Lắk	BVCQ	BVCQ	10.035,10	10.325,99	8.851,00
149	Khu Bảo vệ cảnh quan Đray sap	Lâm Đồng	BVCQ	BVCQ	1.515,20	1.391,70	1.515,20
150	Khu di tích Vườn mít - Cánh đồng cô Hầu	Gia Lai	BVCQ	BVCQ	20,68	20,68	20,68
đ	**Khu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học**				**2.400,38**	**5.634,40**	**2.400,38**
151	Viện KHLNVN-Viện KHLN Nam Bộ-Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Đông Nam Bộ	Lâm Đồng	NCKH	NCKH	161,22	161,22	161,22
152	Viện KHLNVN- Viện KHLN Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Lâm Đồng	NCKH	NCKH	453,20	453,20	453,20
153	Viện KHLN Việt Nam - Viện KHLN Nam Trung Bộ và Tây Nguyên - Trung tâm Lâm nghiệp Nhiệt đới	Gia Lai	NCKH	NCKH	1.785,96	1.739,98	1.785,96
	Viện KHLNVN- Viện KHLN Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Lâm Đồng	NCKH		-	3.280,00	-
V	**VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**				**240.435,62**	**234.357,85**	**237.858,31**
a	**Vườn quốc gia**				**158.256,81**	**148.178,27**	**158.398,83**
154	VQG Cát Tiên	Lâm Đồng, Đồng Nai	VQG	VQG	82.771,10	72.696,48	82.978,80
		Lâm Đồng			27.260,30	27.358,58	27.260,30
		Đồng Nai			55.510,80	45.337,90	55.718,50
155	VQG Côn Đảo (gồm cả hợp phần biển)	Hồ Chí Minh	VQG	VQG	19.889,80	19.890,00	19.890,00
156	VQG Bù Gia Mập	Đồng Nai	VQG	VQG	25.598,24	25.593,79	25.532,03
157	VQG Lò gò Xa Mát	Tây Ninh	VQG	VQG	29.997,67	29.998,00	29.998,00
b	**Khu dự trữ thiên nhiên**				**75.538,00**	**78.872,64**	**73.096,52**
158	Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai	Đồng Nai	DTTN	DTTN	64.752,00	67.944,98	62.886,52
159	Khu DTTN Bình Châu Phước Bửu	Hồ Chí Minh	DTTN	DTTN	10.786,00	10.927,66	10.210,00
c	**Khu bảo tồn loài và sinh cảnh**				**1.820,03**	**1.971,00**	**1.971,00**
160	Khu BTLSC đất ngập nước Láng Sen	Tây Ninh	BTL-SC	BTL-SC	1.820,03	1.971,00	1.971,00

STT	Tên khu rừng đặc dụng đến 2030	Tỉnh/ thành phố	Phân hạng 2025	Phân hạng 2030	Diện tích khu đến 2030 (QĐ 895)	Thực hiện đến 2025	Diện tích khu đến 2030
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
d	**Khu Bảo vệ cảnh quan**				**2.417,06**	**3.175,74**	**2.409,16**
161	Khu BVCQ Núi Bà Rá	Đồng Nai	BVCQ	BVCQ	854,30	1.203,00	844,66
162	Khu rừng văn hóa lịch sử núi Bà Đen	Tây Ninh	BVCQ	BVCQ	1.339,72	1.748,00	1.339,72
163	Khu căn cứ Đồng Rùm	Tây Ninh	BVCQ	BVCQ	32,00	33,74	33,74
164	Khu căn cứ huyện uỷ Châu Thành	Tây Ninh	BVCQ	BVCQ	191,04	191,00	191,04
đ	**Khu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học**				**2.403,72**	**2.160,20**	**1.982,80**
165	Vườn rừng ngập phèn Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	NCKH	NCKH	29,92	29,92	29,92
	Vườn thực vật thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	NCKH		161,00	40,01	-
166	Viện KHLNVN- Viện KHLN Nam Bộ - Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Đông Nam Bộ	Đồng Nai	NCKH	NCKH	86,20	13,50	12,98
167	Viện KHLNVN-Viện KHLN Nam Bộ -Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Đông Nam Bộ (Tp.HCM-Bàu Bàng)	Hồ Chí Minh	NCKH	NCKH	183,46	188,60	184,00
	Viện KHLNVN-Viện KHLN Nam Bộ-Trung tâm Tư vấn và Chuyển giao CNLN Nam Bộ (Tp.HCM - Phú Bình)	Hồ Chí Minh	NCKH		68,37	68,37	-
168	Viện KHLNVN-Viện KHLN Nam Bộ (Tây Ninh - Thạnh Hóa)	Tây Ninh	NCKH	NCKH	500,71	496,94	496,04
169	Khu BTĐDSH - Cây dược liệu Đồng Tháp Mười	Tây Ninh	NCKH	NCKH	1.029,20	998,00	998,00
	Viện KHLNVN-Viện KHLN Nam Bộ - Trung tâm Tư vấn và Chuyển giao CNLN Nam Bộ (Đồng Nai - Nghĩa Trung)	Đồng Nai	NCKH		63,00	63,00	
170	Viện KHLNVN-Viện KHLN Nam Bộ (Đồng Nai - Tân Lập)	Đồng Nai	NCKH	NCKH	281,86	261,86	261,86
VI	**VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**				**134.169,27**	**105.715,59**	**129.732,98**
a	**Vườn quốc gia**				**123.727,70**	**94.875,80**	**123.262,14**
171	VQG Tràm Chim	Đồng Tháp	VQG	VQG	7.313,00	7.313,00	7.313,00
172	VQG Phú Quốc (gồm cả hợp phần biển)	An Giang	VQG	VQG	57.986,90	29.135,00	57.986,90
173	VQG U Minh Thượng	An Giang	VQG	VQG	8.038,00	8.038,00	8.037,54
174	VQG Mũi Cà Mau	Cà Mau	VQG	VQG	41.862,00	41.862,00	41.396,90

STT	Tên khu rừng đặc dụng đến 2030	Tỉnh/ thành phố	Phân hạng 2025	Phân hạng 2030	Diện tích khu đến 2030 (QĐ 895)	Thực hiện đến 2025	Diện tích khu đến 2030
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
175	VQG U Minh Hạ	Cà Mau	VQG	VQG	8.527,80	8.527,80	8.527,80
c	**Khu bảo tồn loài và sinh cảnh**				**4.114,58**	**4.255,64**	**2.827,00**
176	Khu BTLSC ấp Canh Điền	Cà Mau	BTL-SC	BTL-SC	152,20	152,20	152,20
177	Khu BTLSC Vườn chim Bạc Liêu	Cà Mau	BTL-SC	BTL-SC	125,80	125,80	125,80
178	Khu BTLSC Phú Mỹ	An Giang	BTL-SC	BTL-SC	957,87	1044,07	1067,00
	Khu BTLSC sân chim Đầm Dơi	Cà Mau	BTL-SC		127,34	128,20	-
179	Khu BTTN Lung Ngọc Hoàng (Hậu Giang)	Cần Thơ	BTL-SC	BTL-SC	2.751,37	2.805,37	1.482,00
d	**Khu Bảo vệ cảnh quan**				**6.025,29**	**6.260,51**	**3.339,95**
	Khu BVCQ đất ngập nước Thạnh Phú	Vĩnh Long	BVCQ		2.584,00	2.584,00	-
180	Khu căn cứ tỉnh uỷ Sóc Trăng	Cần Thơ	BVCQ	BVCQ	-	301,13	279,00
181	Khu BVCQ Núi Sam	An Giang	BVCQ	BVCQ	171,00	171,00	146,52
182	Khu BVCQ Thoại Sơn (Núi Sập + Ba Thê)	An Giang	BVCQ	BVCQ	370,50	326,41	225,28
183	Khu di tích văn hoá Tức Dụp	An Giang	BVCQ	BVCQ	50,00	233,13	50,00
184	Khu BVCQ rừng tràm Trà Sư	An Giang	BVCQ	BVCQ	1.050,00	845,00	845,00
185	Khu BVCQ rừng tràm Tân Tuyến	An Giang	BVCQ	BVCQ	256,39	256,44	256,39
186	Khu BTTN Hòn Chông	An Giang	BVCQ	BVCQ	964,70	964,70	959,06
187	Khu BTDTLS-VH, DLTC cụm đảo Hòn Khoai - Hòn Chuối (rừng cảnh quản trên cụm đảo Hòn Khoai)	Cà Mau	BVCQ	BVCQ	578,70	578,70	578,70
đ	**Khu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học**				**301,70**	**323,64**	**303,89**
188	Viện KHLNVN-Viện KHLN Nam Bộ - Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Tây Nam Bộ (Cà Mau - Bạc Liêu)	Cà Mau	NCKH	NCKH	19,74	19,74	19,74
189	Viện KHLNVN-Viện KHLN Nam Bộ - Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Tây Nam Bộ (Cà Mau)	Cà Mau	NCKH	NCKH	281,96	303,90	284,15
B	**KHU ĐẶC DỤNG MỞ MỚI**				**43.683,20**		**76.100,92**
I	**VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC**				**4.116,74**		**3.810,43**
c	**Khu bảo tồn loài và sinh cảnh**				**1.665,50**		**1.665,50**
1	Khu BT loài - sinh cảnh Cao Tả Tủng	Tuyên Quang		BTL-SC	1.665,50		1.665,5

STT	Tên khu rừng đặc dụng đến 2030	Tỉnh/ thành phố	Phân hạng 2025	Phân hạng 2030	Diện tích khu đến 2030 (QĐ 895)	Thực hiện đến 2025	Diện tích khu đến 2030
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
d	**Khu Bảo vệ cảnh quan**				**1.249,10**		**1.249,10**
2	Khu BVCQ đền Lê Thánh Tông	Sơn La		BVCQ	15,80		15,80
3	Khu BVCQ rừng Đại tướng Võ Nguyên Giáp	Sơn La		BVCQ	268,70		268,70
4	Khu BVCQ núi Hàm Rồng	Lào Cai		BVCQ	124,00		124,00
5	Khu BVCQ xã Cốc Ly	Lào Cai		BVCQ	264,00		264,00
6	Khu BVCQ xã Tả Van Chư	Lào Cai		BVCQ	548,00		548,00
7	Khu BVCQ xã Nậm Chảy	Lào Cai		BVCQ	28,60		28,60
đ	**Khu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học**				**1.202,14**		**895,83**
8	Viện KHLNVN-Viện NC LS Ngoài gỗ	Lào Cai		NCKH	105,24		105,24
9	Viện KHLNVN- Viện Nghiên cứu Sinh thái, Bảo vệ rừng và Môi trường	Phú Thọ		NCKH	306,31		
10	Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc	Lạng Sơn, Bắc Ninh		NCKH	482,00		482,00
		Lạng Sơn					440,29
		Bắc Ninh					41,71
11	Trường Cao đẳng Cơ điện và Nông lâm Phú Thọ	Phú Thọ		NCKH	308,59		308,59
II	**VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**				**21.109,83**		**21.609,83**
c	**Khu bảo tồn loài và sinh cảnh**				**20.116,96**		**20.016,96**
12	Khu BTL-SC Quảng Nam Châu	Quảng Ninh		BTL-SC	16.934,96		16.834,96
13	Khu BTL-SC Voọc mông trắng Kim Bảng	Ninh Bình		BTL-SC	3.182,00		3.182,00
d	**Khu Bảo vệ cảnh quan**				**74,71**		**674,71**
14	Khu BVCQ Thác Khe Vằn tại xã Hoành Mô, Bình Liêu	Quảng Ninh		BVCQ	74,71		74,71
15	Khu BVCQ núi Nham Biền	Bắc Ninh		BVCQ	-		600,00
đ	**Khu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học**				918,16		918,16
16	Khu rừng đặc dụng phục vụ nghiên cứu khoa học Kiểm lâm vùng I	Quảng Ninh		NCKH	64,40		64,40
17	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	Quảng Ninh		NCKH	853,76		853,76
III	**VÙNG BẮC TRUNG BỘ**						**29.536,00**

STT	Tên khu rừng đặc dụng đến 2030	Tỉnh/ thành phố	Phân hạng 2025	Phân hạng 2030	Diện tích khu đến 2030 (QĐ 895)	Thực hiện đến 2025	Diện tích khu đến 2030
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
b	**Khu dự trữ thiên nhiên**						**28.892,00**
18	Khu DTTN Khe Nét	Quảng Trị		DTTN			28.892,00
d	**Khu Bảo vệ cảnh quan**						**644,00**
19	Khu BVCQ phía Tây Nam kinh thành Huế	Huế		BVCQ			644,00
IV	**VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN**				**21.719,94**		**20.409,16**
b	**Khu dự trữ thiên nhiên**				**17.976,60**		**16.666,08**
20	Khu DTTN Tây Ba Tơ	Quảng Ngãi		DTTN	17.976,60		16.666,08
c	**Khu bảo tồn loài và sinh cảnh**				**2.325,26**		**2.325,00**
21	Khu BTL-SC Cà Đam	Quảng Ngãi		BTL-SC	2.325,26		2.325,00
d	**Khu Bảo vệ cảnh quan**				**588,00**		**588,00**
22	15 khu BVCQ cảnh quan, danh lam thắng cảnh tỉnh Đắk Lắk	Đắk Lắk		BVCQ	588,00		588,00
đ	**Khu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học**				**830,08**		**830,08**
23	Trường Cao đẳng Cơ điện - Xây dựng và Nông lâm Trung Bộ	Gia Lai		NCKH	262,83		262,83
24	Khu rừng thực nghiệm Trường ĐH Lâm nghiệp	Gia Lai		NCKH	518,48		518,48
25	Phân hiệu Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi tại Thành phố Hồ Chí Minh	Quảng Ngãi		NCKH	48,77		48,77
V	**VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**				**726,97**		**735,50**
d	**Khu Bảo vệ cảnh quan**				**726,97**		**735,50**
26	Khu di tích lịch sử rừng Kiến An	Hồ Chí Minh		BVCQ	209,58		209,58
27	Khu DTLSVH Bộ chỉ huy Miền Tà Thiết	Đồng Nai		BVCQ	517,39		525,92

Phụ lục III

QUY HOẠCH ĐẤT LÂM NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030 THEO VÙNG

(Kèm theo Quyết định số 2018/QĐ-TTg ngày 21 tháng 10 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: 1.000 ha

TT	Loại đất, loại rừng	Toàn quốc	Vùng trung du và miền núi phía Bắc	Vùng đồng bằng sông Hồng	Vùng Bắc Trung Bộ	Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng đồng bằng sông Cửu Long
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
I	**Tổng diện tích đất lâm nghiệp**	**15.550,53**	**5.763,49**	**610,41**	**3.284,57**	**5.150,89**	**479,34**	**261,83**
a.	Diện tích có rừng	**14.074,89**	**5.110,54**	**553,61**	**3.079,22**	**4.658,84**	**470,83**	**201,85**
-	Rừng tự nhiên	9.965,20	3.627,52	200,45	2.197,17	3.614,14	256,02	69,90
-	Rừng trồng	4.109,69	1.483,01	353,16	882,06	1.044,70	214,81	131,95
b.	Diện tích chưa có rừng	1.475,64	652,95	56,80	205,35	492,05	8,51	59,99
1.	**Diện tích đất rừng đặc dụng**	**2.484,78**	**561,16**	**105,23**	**662,82**	**890,95**	**195,86**	**68,76**
a.	Diện tích có rừng	2.373,12	523,44	98,27	642,52	852,53	192,02	64,35
-	Rừng tự nhiên	2.270,09	491,09	87,72	629,23	835,30	178,05	48,70
-	Rừng trồng	103,03	32,35	10,55	13,29	17,23	13,97	15,64
b.	Diện tích chưa có rừng	111,66	37,72	6,97	20,30	38,41	3,85	4,41
2.	**Diện tích đất rừng phòng hộ**	**5.084,57**	**2.138,93**	**157,27**	**921,34**	**1.636,97**	**141,60**	**88,46**
a.	Diện tích có rừng	4.648,59	1.945,42	142,64	846,90	1.504,70	138,56	70,37
-	Rừng tự nhiên	3.982,54	1.744,46	84,93	730,85	1.343,86	57,28	21,16
-	Rừng trồng	666,06	200,96	57,71	116,05	160,84	81,28	49,21
b.	Diện tích chưa có rừng	435,97	193,50	14,63	74,43	132,27	3,04	18,09
3.	**Diện tích đất rừng sản xuất**	**7.981,18**	**3.063,40**	**347,90**	**1.700,41**	**2.622,97**	**141,87**	**104,62**
a.	Diện tích có rừng	7.053,18	2.641,67	312,70	1.589,80	2.301,62	140,26	67,13
-	Rừng tự nhiên	3.712,58	1.391,98	27,80	837,08	1.434,98	20,69	0,04
-	Rừng trồng	3.340,60	1.249,70	284,90	752,72	866,63	119,57	67,09
b.	Diện tích chưa có rừng	928,01	421,73	35,20	110,61	321,36	1,62	37,49
II	**Tỷ lệ che phủ rừng (%)**	**42,33**	**55,00**	**22,23**	**57,19**	**48,45**	**17,06**	**5,88**

Phụ lục IV

QUY HOẠCH ĐẤT LÂM NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030 THEO TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 2018/QĐ-TTg ngày 21 tháng 10 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: 1.000 ha

TT	Tỉnh	Tổng cộng	Đất rừng đặc dụng				Đất rừng phòng hộ				Đất rừng sản xuất			
			Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Toàn quốc	**15.550,53**	**2.484,78**	**2.270,09**	**103,03**	**111,66**	**5.084,57**	**3.982,54**	**666,06**	**435,97**	**7.981,18**	**3.712,58**	**3.340,60**	**928,01**
I	*Vùng Trung du và miền núi phía Bắc*	*5.763,49*	*561,16*	*491,09*	*32,35*	*37,72*	*2.138,93*	*1.744,46*	*200,96*	*193,50*	*3.063,40*	*1.391,98*	*1.249,70*	*421,73*
1	Điện Biên	525,73	50,87	40,08	1,51	9,27	310,20	256,65	6,74	46,81	164,67	135,00	6,14	23,53
2	Lai Châu	595,09	41,28	40,86	0,02	0,40	280,45	237,47	3,76	39,22	273,37	181,31	26,37	65,69
3	Sơn La	694,96	88,81	74,63	4,64	9,54	333,32	295,50	9,56	28,26	272,83	203,14	21,43	48,26
4	Cao Bằng	509,06	21,00	17,97	1,04	2,00	268,30	198,86	7,36	62,08	219,76	136,81	22,86	60,09
5	Tuyên Quang	945,02	98,03	93,65	4,22	0,16	335,27	284,52	40,78	9,97	511,72	250,08	222,76	38,87
6	Lào Cai	892,20	116,77	96,75	7,03	13,00	280,52	229,31	49,92	1,29	494,91	141,60	285,38	67,93
7	Thái Nguyên	560,11	64,52	59,03	2,63	2,85	114,48	86,06	23,10	5,31	381,11	140,85	180,00	60,26
8	Lạng Sơn	593,42	12,15	11,35	0,69	0,10	87,50	55,28	32,23	-	493,77	173,26	296,90	23,61
9	Phú Thọ	447,91	67,74	56,76	10,57	0,40	128,89	100,81	27,52	0,56	251,28	29,93	187,88	33,47
II	*Vùng đồng bằng sông Hồng*	*610,41*	*105,23*	*87,72*	*10,55*	*6,97*	*157,27*	*84,93*	*57,71*	*14,63*	*347,90*	*27,80*	*284,90*	*35,20*
10	Hà Nội	19,79	10,28	5,97	4,08	0,23	3,95	0,11	3,85	(0,00)	5,56	1,49	3,06	1,01
11	Bắc Ninh	139,38	15,61	14,08	1,28	0,25	23,64	17,17	4,76	1,70	100,13	11,81	87,12	1,21
12	Quảng Ninh	386,08	47,39	40,70	1,51	5,19	102,00	54,80	37,70	9,50	236,69	14,50	189,83	32,35

TT	Tỉnh	Tổng cộng	Đất rừng đặc dụng				Đất rừng phòng hộ				Đất rừng sản xuất			
			Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
13	Hải Phòng	25,95	9,54	7,42	1,53	0,59	14,09	5,43	5,50	3,17	2,32	0,00	2,01	0,32
14	Hưng Yên	3,55	0,99	-	0,71	0,27	2,56	-	2,36	0,21	-	-	-	-
15	Ninh Bình	35,66	21,44	19,55	1,44	0,45	11,03	7,42	3,55	0,06	3,19	0,00	2,88	0,31
III	*Vùng Bắc Trung Bộ*	*3.284,57*	*662,82*	*629,23*	*13,29*	*20,30*	*921,34*	*730,85*	*116,05*	*74,43*	*1.700,41*	*837,08*	*752,72*	*110,61*
16	Thanh Hóa	631,41	81,75	78,54	1,73	1,48	159,07	133,75	24,41	0,92	390,60	177,62	212,98	0,00
17	Nghệ An	1.136,72	171,52	165,32	3,16	3,03	371,76	280,37	29,96	61,44	593,44	341,86	201,54	50,04
18	Hà Tĩnh	331,87	74,38	73,55	0,55	0,27	112,96	85,58	26,17	1,21	144,53	58,74	82,77	3,02
19	Quảng Trị	876,78	233,37	216,51	5,63	11,23	194,04	167,58	23,76	2,70	449,37	212,26	184,49	52,62
20	TP Huế	307,79	101,81	95,31	2,22	4,29	83,51	63,58	11,76	8,17	122,47	46,62	70,94	4,92
IV	*Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên*	*5.150,89*	*890,95*	*835,30*	*17,23*	*38,41*	*1.636,97*	*1.343,86*	*160,84*	*132,27*	*2.622,97*	*1.434,98*	*866,63*	*321,36*
21	Đà Nẵng	773,74	178,14	172,12	2,06	3,96	311,09	263,76	25,09	22,24	284,51	64,15	159,79	60,57
22	Quảng Ngãi	904,65	115,32	108,33	0,71	6,28	263,93	210,10	39,07	14,76	525,40	319,13	194,43	11,84
23	Khánh Hòa	451,92	61,01	53,69	3,70	3,61	238,96	205,49	14,64	18,83	151,96	64,50	38,37	49,09
24	Gia Lai	1.078,22	138,42	127,44	2,29	8,69	301,87	216,57	40,54	44,76	637,92	342,73	166,77	128,42
25	Đắk Lắk	796,13	240,68	227,01	3,72	9,95	176,09	143,87	18,18	14,04	379,36	174,47	185,64	19,25
26	Lâm Đồng	1.146,24	157,39	146,71	4,76	5,92	345,02	304,07	23,31	17,64	643,83	470,00	121,64	52,18
V	*Vùng Đông Nam Bộ*	*479,34*	*195,86*	*178,05*	*13,97*	*3,85*	*141,60*	*57,28*	*81,28*	*3,04*	*141,87*	*20,69*	*119,57*	*1,62*
27	Hồ Chí Minh	71,19	16,52	13,54	2,55	0,44	44,37	20,31	23,88	0,18	10,29	0,38	9,87	0,05
28	Tây Ninh	90,37	33,95	26,34	6,38	1,23	31,67	17,81	13,02	0,84	24,75	3,40	21,09	0,26
29	Đồng Nai	317,78	145,39	138,18	5,04	2,17	65,56	19,17	44,38	2,02	106,83	16,91	88,61	1,31

TT	Tỉnh	Tổng cộng	Đất rừng đặc dụng				Đất rừng phòng hộ				Đất rừng sản xuất			
			Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
VI	*Vùng đồng bằng sông Cửu Long*	*261,83*	*68,76*	*48,70*	*15,64*	*4,41*	*88,46*	*21,16*	*49,21*	*18,09*	*104,62*	*0,04*	*67,09*	*37,49*
30	Vĩnh Long	17,92	-	-	-	-	13,05	2,64	5,07	5,35	4,87	-	2,20	2,67
31	Đồng Tháp	12,16	7,31	-	2,92	4,40	2,05	-	2,05	-	2,80	-	2,69	0,11
32	An Giang	80,43	40,69	37,96	2,73	-	32,54	14,63	17,50	0,41	7,21	0,04	6,84	0,33
33	Cần Thơ	8,70	1,76	-	1,76	0,00	4,77	1,72	3,04	-	2,17	-	2,17	-
34	Cà Mau	142,63	18,99	10,74	8,24	0,01	36,05	2,17	21,56	12,33	87,58	-	53,19	34,39

Phụ lục V

DANH MỤC SƠ ĐỒ VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 2018/QĐ-TTg ngày 21 tháng 10 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Cơ sở dữ liệu, sơ đồ, bản đồ	Tỷ lệ
1	**Cơ sở dữ liệu quy hoạch lâm nghiệp**	
2	**Sơ đồ số, Sơ đồ in**	
-	Sơ đồ hiện trạng rừng và sử dụng đất lâm nghiệp	1/1.000.000
-	Sơ đồ quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất và sử dụng đất lâm nghiệp	1/1.000.000
-	Sơ đồ định hướng sử dụng đất cho phát triển lâm nghiệp	1/1.000.000
3	**Sơ đồ số phạm vi từng tỉnh**	
-	Sơ đồ hiện trạng rừng và sử dụng đất lâm nghiệp	1/100.000
-	Sơ đồ quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất và sử dụng đất lâm nghiệp	1/100.000